

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 2 năm 2025

Đại học Duy Tân thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 2 năm 2025 như sau:

1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh tham gia xét tuyển nghiên cứu sinh phải tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ; tại các cơ sở đào tạo trong nước cũng như nước ngoài, bao gồm cả công dân Việt Nam và cả người nước ngoài. Ngoại trừ, các ngành *Vật lý chất rắn, Vật lý lý thuyết và vật lý toán, Vật lý nguyên tử và hạt nhân* không xét tuyển nghiên cứu sinh trình độ Đại học.

1.2. Điều kiện dự tuyển

Người dự xét tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ cần thỏa mãn các điều kiện sau:

a) Về văn bằng

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ; tại các cơ sở đào tạo trong nước cũng như nước ngoài, bao gồm cả công dân Việt Nam và cả người nước ngoài. Trong trường hợp bằng thạc sĩ không đúng ngành xét tuyển thì người trúng tuyển phải học bổ sung các môn học cần thiết của bậc học thạc sĩ ngành đúng.

- Trường hợp tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp với ngành xét tuyển thì phải học bổ sung chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành đúng.

- Văn bằng do trường đại học nước ngoài cấp cần thực hiện công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

b) Về năng lực nghiên cứu

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc là tác giả của bài báo, báo cáo khoa học liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đã được đăng hoặc được nhận đăng trên các tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 36 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 24 tháng trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

- Có đề cương về dự định nghiên cứu, trong đó trình bày rõ ràng đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, lý do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu và mong muốn đạt được, lý do lựa chọn cơ sở đào tạo; kế hoạch thực hiện trong từng thời kỳ của thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu; dự kiến việc làm sau khi tốt nghiệp; đề xuất người hướng dẫn.

c) Về trình độ ngoại ngữ

Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại *Phụ lục 1* còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

- Người dự tuyển đáp ứng các yêu cầu về trình độ ngoại ngữ trên đây nhưng ngoại ngữ không phải là tiếng Anh thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do cơ sở đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

d) Người giới thiệu

Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.

2. Ngành tuyển sinh

Trường xét tuyển 10 chuyên ngành trình độ tiến sĩ sau đây:

TT	Mã ngành	Ngành học	Ghi chú
1	9480101	Khoa học máy tính	
2	9340101	Quản trị kinh doanh	
3	9340301	Kế toán	
4	9580201	Kỹ thuật xây dựng	
5	9340201	Tài chính - Ngân hàng	
6	9310206	Quan hệ quốc tế	
7	9720212	Tổ chức quản lý dược	
8	9440104	Vật lý chất rắn	
9	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	
10	9440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	

Trường hợp cần thiết, nếu chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của NCS còn thiếu những môn học, học phần có vai trò quan trọng cho việc đào tạo trình độ tiến sĩ, chương trình đào tạo có thể yêu cầu NCS học bổ sung một số học phần ở trình độ thạc sĩ. Tổng số tín chỉ của các học phần bổ sung được thực hiện theo quy định (xem Phụ lục 2).

3. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025 dự kiến là 70 nghiên cứu sinh

Bảng 1. Tổng hợp chỉ tiêu xét tuyển theo phương thức tuyển sinh

TT	Mã ngành	Ngành học	Tổng chỉ tiêu
1	9480101	Khoa học máy tính	10
2	9340101	Quản trị kinh doanh	20
3	9340301	Kế toán	5
4	9340201	Tài chính - Ngân hàng	5
5	9580201	Kỹ thuật xây dựng	5
6	9440104	Vật lý chất rắn	5
7	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	5
8	9440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	5
9	9310206	Quan hệ quốc tế	5
10	9720212	Tổ chức quản lý dược	5

4. Hồ sơ dự tuyển

- (1) Phiếu Đăng ký xét tuyển nghiên cứu sinh: 01 bản
- (2) Lý lịch khoa học: 06 bản, gồm 01 bản gốc và 05 bản photo.
- (3) Bản photo văn bằng thạc sĩ và bảng điểm cao học: 06 bản, gồm 01 bản có chứng thực và 05 bản photo (nếu văn bằng do trường đại học nước ngoài cấp thì kèm bản dịch sang tiếng Việt và văn bản công nhận văn bằng).
- (4) Bản photo văn bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm đại học: 06 bản, gồm 01 bản có chứng thực và 05 bản photo (nếu văn bằng do trường đại học nước ngoài cấp thì kèm bản dịch sang tiếng Việt và văn bản công nhận văn bằng).
- (5) Bản photo văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ: 06 bản, gồm 01 bản có chứng thực và 05 bản photo.
- (6) Đề cương về định hướng nghiên cứu: 06 bản.
- (7) Minh chứng về năng lực nghiên cứu: 06 bản (gồm trang bìa, mục lục và nội dung bài báo).
- (8) Thư giới thiệu của nhà khoa học: 06 bản, gồm 01 bản gốc và 05 bản photo.
- (9) Phiếu khám sức khỏe; Giấy chứng nhận thuộc đối tượng chính sách (nếu có);
- (10) 03 ảnh (4x6) cm.

5. Kế hoạch và phương thức tuyển sinh

5.1. Thời gian và Hình thức

- Thời gian đào tạo là 03 năm đối với người có bằng thạc sĩ và 4 năm đối với người có bằng đại học theo hình thức tập trung toàn thời gian. Mỗi nghiên cứu sinh có một kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nằm trong khung thời gian đào tạo tiêu chuẩn được phê duyệt kèm theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

- Các yêu cầu đối với luận án tiến sĩ và điều kiện để bảo vệ luận án tuân thủ theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành theo Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên tiêu chí sau:

- **Đánh giá hồ sơ dự tuyển**, bao gồm các nội dung: Văn bằng và kết quả đào tạo; Bài báo hoặc báo cáo khoa học; Trình độ ngoại ngữ; Ý kiến đánh giá, nhận xét và ủng hộ người dự tuyển trong thư giới thiệu.

- **Phỏng vấn đánh giá đề cương nghiên cứu:** Thực hiện trực tiếp.

6. Thời gian nhận hồ sơ, xét tuyển và nhập học

- Thời gian nhận hồ sơ từ ngày ra thông báo đến: **30/11/2025**
- Thời gian xét tuyển dự kiến: **15 - 20/12/2025**
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: **27 - 30/12/2025**
- Thời gian nhập học dự kiến: **10/01/2026**

7. Học phí, các chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu sinh trong quá trình học tập

- Lệ phí xét tuyển nghiên cứu sinh: 3.500.000 đồng/NCS
- Học phí: Trường áp dụng mức học phí cho năm học 2025-2026 cụ thể như sau:

Bảng 2. Qui định mức học phí cho từng ngành đào tạo trình độ Tiến sĩ

TT	Mã ngành	Ngành học	Học phí (Đồng)/Học kỳ	Học phí (Đồng)/Năm học
1	9480101	Khoa học máy tính	50.000.000	100.000.000
2	9340101	Quản trị kinh doanh	50.000.000	100.000.000
3	9340301	Kế toán	50.000.000	100.000.000
4	9340201	Tài chính - Ngân hàng	50.000.000	100.000.000
5	9310206	Quan hệ quốc tế	35.000.000	70.000.000
6	9720212	Tổ chức quản lý được	60.000.000	120.000.000
7	9580201	Kỹ thuật xây dựng	50.000.000	100.000.000
8	9440104	Vật lý chất rắn	35.000.000	70.000.000
9	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	35.000.000	70.000.000
10	9440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	35.000.000	70.000.000

- Học bổng: Đại học Duy Tân ban hành các mức học bổng giảm học phí (không bao gồm phụ phí và lệ phí) toàn khóa học cho nghiên cứu sinh trúng tuyển trình độ tiến sĩ vào Đại học Duy Tân năm 2025 tại Đà Nẵng như sau:

- Mức 1 Giảm 70% học phí toàn khóa học cho 05 ngành: Vật lý lý thuyết và vật lý toán, Vật lý nguyên tử và hạt nhân, Vật lý chất rắn, Kỹ thuật xây dựng, Quan hệ quốc tế.

- Mức 2 Giảm 30% học phí toàn khóa học cho tất cả các ngành, ngoại trừ 05 ngành: Vật lý lý thuyết và vật lý toán, Vật lý nguyên tử và hạt nhân, Vật lý chất rắn, Kỹ thuật xây dựng, Quan hệ quốc tế.

- Nếu nghiên cứu sinh có tham gia hoạt động giảng dạy thì thù lao giảng dạy được trừ vào học phí phải nộp.

(Xem thông tin chi tiết về các điều kiện nhận học bổng trong Phụ lục 3)

8. Địa điểm phát hành và nộp hồ sơ xét tuyển

- Trung tâm Tuyển sinh, Đại học Duy Tân, 254 Nguyễn Văn Linh, thành phố Đà Nẵng

- Ban Sau Đại học, Đại học Duy Tân, 254 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng

- Website: <http://tuyensinh.duytan.edu.vn>; <http://sdh.duytan.edu.vn>

- Điện thoại: (0236) 3652608 – 3653561, 0905565313, 0763533320.

Nơi nhận:

- Vụ GDĐH, Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Ban KHTC;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu VPĐH, Ban SDH. 3

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



TS. Võ Thanh Hải

**ĐẠI HỌC
DUY TÂN**



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO
TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN

(Ban hành kèm theo Thông báo số 1015 /TB-ĐHDT ngày 12 / 8 /2025 của Giám đốc
Đại học Duy Tân)

TT	Ngôn ngữ	Văn bằng/ Chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm	Tổ chức cấp
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên	Các trung tâm IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) ủy quyền
		IELTS (academic)	Từ 5.5 trở lên	British Council; IDP Australia và University of Cambridge
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thg điểm từ 160 trở lên	Các cơ sở được ủy quyền
		Aptis ESOL	B2	British Council
		PTE Academic	59-75	Tập đoàn giáo dục Pearson
		PEIC	Level 3	
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue	Viện Pháp tại Việt Nam
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe - Zertifikat B2 trở lên	Viện Goethe tại Việt Nam
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên	
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên	Trường Đại học Thành Đông và Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục quốc tế khảo thí Hán ngữ (Bắc Kinh)
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên	1. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội 2. Trường Đại học Ngoại

				ngữ - Đại học Huế 3. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên	Phân viện Puskin
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài	Chứng chỉ đánh giá theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên	Các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.

****Ghi chú:** Các chứng chỉ khác không nằm trong danh sách trên được công nhận khi có Quyết định của Bộ GD&ĐT về việc công nhận các cấp độ của chứng chỉ tiếng Anh tương đương với các bậc của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.*





PHỤ LỤC 2

DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH GẦN CỦA CÁC NGÀNH DỰ TUYỂN
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Ban hành kèm theo Thông báo số 1015 /TB-ĐHDT ngày 12 / 8 /2025 của Giám đốc Đại học Duy Tân)

I. Danh mục ngành đúng, ngành gần:

Ngành đúng, phù hợp	Ngành gần	Ghi chú
1. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Khoa học máy tính		
Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin, Mạng máy tính và truyền thông, Công nghệ phần mềm, Tin học, Hệ thống thông tin, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Trí tuệ nhân tạo, An toàn thông tin, Quản lý công nghệ thông tin, Quản lý hệ thống thông tin.	Điện tử - Viễn thông, Toán Tin, Lý Tin, Cơ điện tử, Điện – Điện tử, Tin học kinh tế, Cơ sở Toán trong tin học, Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán, Hệ thống thông tin quản lý, Khoa học tính toán, Khoa học dữ liệu, Toán tin, Toán ứng dụng, Kỹ thuật điện, Điện tử và viễn thông, Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật viễn thông; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật mật mã.	
2. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Quản trị kinh doanh		
Quản trị kinh doanh, Thương mại điện tử.	Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp.	
3. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Kế toán		
Kế toán	Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Quản trị nhân lực, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Kinh doanh thời trang và dệt may, Thương mại điện tử, Quản trị văn phòng, Hệ thống thông tin quản lý, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Khoa học quản lý, Quản lý công, Quan hệ lao động, Quản lý dự án. Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Khoa	

	học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	
4. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Tài chính - Ngân hàng		
Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm	Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	
5. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Quan hệ quốc tế		
Quan hệ quốc tế	Các ngành thuộc nhóm Khoa học chính trị như: chính trị học; xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước; Quản lý Nhà nước, Hồ Chí Minh học Các ngành thuộc nhóm khu vực học như: Quốc tế học, Châu Á học, Thái Bình Dương học, Đông Phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Việt Nam học Các ngành thuộc lĩnh vực Nhân văn, nhóm Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài như: ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ Nga, ngôn ngữ Đức, ngôn ngữ Trung, ngôn ngữ Nhật, ngôn ngữ Hàn, ngôn ngữ Thái Các ngành thuộc nhóm Xã hội học và nhân học như: Xã hội học, Nhân học, Dân tộc học Các ngành Khác thuộc nhóm Nhân văn như: Triết học, Chủ nghĩa Xã hội Khoa học, Tôn giáo học, Lịch sử	
6. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Tổ chức quản lý dược		
Dược học (bậc đại học) Tổ chức quản lý dược (thạc sĩ hoặc dược sĩ chuyên khoa cấp 2)	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc, Hóa dược, Dược lý và dược lâm sàng, Dược liệu - Dược học cổ truyền, Hóa sinh dược, Kiểm nghiệm thuốc và độc chất.	
7. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Kỹ thuật xây dựng		
Kỹ thuật xây dựng, Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Địa kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật tài nguyên nước, Kỹ thuật cấp thoát nước, Kinh tế xây dựng, Quản lý xây dựng, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất, Quy	

công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình biển, Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt.	hoạch vùng và đô thị, Quản lý đô thị và công trình, Thiết kế nội thất, Đô thị học.	
8. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Vật lý chất rắn		
Vật lý chất rắn, Khoa học vật liệu, Vật lý lý thuyết và vật lý toán, Vật lý vô tuyến và điện tử, Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Thiên văn học, Cơ học vật rắn, Vật lý địa cầu, Hóa học, Hóa vô cơ, Hóa học các hợp chất thiên nhiên, Hóa lý thuyết và Hóa lý, Hóa môi trường, Vật liệu điện tử, Vật liệu cao phân tử và tổ hợp, Kim loại học, Vật lý kỹ thuật, Vật liệu quang học quang điện tử và quang tử, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn vật lý	
9. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Vật lý lý thuyết và vật lý toán		
Vật lý lý thuyết và vật lý toán, Vật lý chất rắn, Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Thiên văn học, Vật lý kỹ thuật, Cơ học vật rắn, Cơ học chất lỏng và chất khí, Cơ học, Quang học, Vật lý địa cầu, Hóa lý thuyết và Hóa lý, Khoa học vật liệu, Vật liệu cao phân tử và tổ hợp, Vật liệu quang học quang điện tử và quang tử, Vật lý vô tuyến và điện tử, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn vật lý.	
10. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Vật lý nguyên tử và hạt nhân		
Vật lý nguyên tử và hạt nhân, Kỹ thuật hạt nhân, Vật lý chất rắn, Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý vô tuyến và điện tử, Thiên văn học, Vật lý kỹ thuật. Quang học, Vật lý địa cầu, ơ, Hóa học các hợp chất thiên nhiên, Hóa lý thuyết và Hóa lý, Khoa học vật liệu, Vật liệu điện tử, Vật liệu cao phân tử và tổ hợp, Vật liệu quang học quang điện tử và quang tử, Kim loại học, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn vật lý.	

Ghi chú: Các ngành liên quan không có tên trong danh sách ngành đúng, ngành gần được liệt kê ở trên sẽ được hội đồng tuyển sinh xem xét cụ thể sau.

II. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức:

1. Đối với ngành Khoa học máy tính

TT	Mã Học phần		Tên học phần	Số Tín Chỉ	Cụ Thể	
	Chữ	số			Lý thuyết	Thực hành
Học phần bổ sung với NCS có bằng Th.S thuộc khối ngành gần khối ngành Máy tính - CNTT						
1	IS-A	701	Cơ Sở Dữ Liệu Nâng Cao	3	2	1
2	CS-A	616	Cấu Trúc Dữ Liệu & Giải Thuật Nâng Cao	3	2	1
3	CS-A	672	Mạng và Truyền Dữ Liệu Nâng Cao	3	2	1
4	CS-A	676	An toàn và Bảo mật thông tin	3	2	1
Học phần bổ sung với NCS có bằng Th.S đúng ngành Khoa học máy tính và khối ngành Máy tính - CNTT những trong chương trình đào tạo không có học phần Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật nâng cao						
1	CS-A	616	Cấu Trúc Dữ Liệu & Giải Thuật Nâng Cao	3	2	1
Học phần bổ sung với NCS chưa có bằng Thạc sĩ, học thẳng từ đại học lên						
Các môn như chương trình Thạc sĩ Khoa học máy tính hệ nghiên cứu không tính Luận văn						

2. Đối với ngành Quản trị kinh doanh

TT	Mã Học phần		Tên học phần	Số Tín Chỉ	Cụ Thể	
	Chữ	số			Lý thuyết	Thực hành
Học phần bổ sung với NCS có bằng Th.S thuộc khối ngành Kinh tế, kinh doanh và quản lý gần với Quản trị kinh doanh						
1	MGT-A	703	Quản trị chiến lược	3	2	1
2	MKT-A	651	Quản trị tiếp thị (Marketing)	3	2	1
3	FIN-A	601	Quản trị tài chính	3	2	1
4	MGO-A	601	Quản trị hoạt động sản xuất	3	2	1
Học phần bổ sung với NCS chưa có bằng Thạc sĩ, học thẳng từ đại học lên						
Các môn như chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh hệ nghiên cứu không tính Luận văn						

3. Đối với ngành Kế toán

TT	Mã Học phần		Tên học phần	Số Tín Chi	Cụ Thể	
	Chữ	số			Lý thuyết	Thực hành
Học phần bổ sung với NCS có bằng Th.S thuộc khối ngành Kinh tế, kinh doanh và quản lý gần với ngành Kế toán, Kiểm toán						
1	ACC-A	602	Kế toán tài chính nâng cao	3	2	1
2	ACC-A	601	Kế toán quản trị	3	2	1
3	AUD-A	602	Kiểm toán tài chính	3	2	1
4	AUD-A	655	Kiểm soát nội bộ	3	2	1
Học phần bổ sung với NCS chưa có bằng Thạc sĩ, học thẳng từ đại học lên						
Các môn như chương trình Thạc sĩ Kế toán hệ nghiên cứu không tính Luận văn						

4. Đối với ngành Tài chính - Ngân hàng

TT	Mã Học phần		Tên học phần	Số Tín Chỉ	Cụ Thể	
	Chữ	số			Lý thuyết	Thực hành
<i>Học phần bổ sung với NCS có bằng Th.S thuộc khối ngành Kinh tế, kinh doanh và quản lý gần với ngành Tài chính – Ngân hàng</i>						
1	FIN	703	Thị trường chứng khoán	3	2	1
2	FIN	571	Tài chính tiền tệ	3	2	1
3	BNK	606	Quản trị NH thương mại	3	2	1
4	FIN	600	Tài chính quốc tế	3	2	1
<i>Học phần bổ sung với NCS chưa có bằng Thạc sĩ, học thẳng từ đại học lên</i>						
Các môn như chương trình Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng hệ nghiên cứu không tính Luận văn						

5. Đối với ngành Quan hệ quốc tế

TT	Mã Học phần		Tên học phần	Số Tín Chỉ	Cụ Thể	
	Chữ	số			Lý thuyết	Thực hành
Học phần bổ sung với NCS có bằng Th.S thuộc nhóm ngành gần						
1	INR	601	Lý thuyết quan hệ quốc tế	3	2	1

2	INR	673	Phân tích sự kiện quốc tế	3	2	1
3	INR	626	Hợp tác và hội nhập Đông Á	3	2	1
4	INR	733	Hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam	3	2	1
<i>Học phần bổ sung với NCS có bằng Th.S thuộc nhóm ngành đúng nhưng trong chương trình đào tạo không có môn Lý thuyết quan hệ quốc tế</i>						
1	INR	601	Lý thuyết quan hệ quốc tế	3	2	1

6. Đối với ngành Tổ chức quản lý dược

TT	Mã Học phần		Tên học phần	Số Tín Chỉ	Cụ Thể	
	Chữ	số			Lý thuyết	Thực hành
1	MGT	601	Quản trị học	2	2	0
2	MKT	622	Quản trị marketing Dược	3	2	1
3	PHM	730	Quản lý nghiệp vụ Dược	3	2	1
4	PHM	683	Quản lý dược bệnh viện	3	2	1
<i>Học phần bổ sung với NCS chưa có bằng Thạc sĩ, học thẳng từ đại học lên</i>						
Các môn như chương trình Thạc sĩ Tổ chức quản lý Dược, không tính cụm học phần tốt nghiệp						

7. Đối với ngành Kỹ thuật xây dựng

TT	Mã Học phần		Tên học phần	Số Tín Chỉ	Cụ Thể	
	Chữ	số			Lý thuyết	Thực hành
1	MEC	501	Mô hình hóa và phân tích phi tuyến kết cấu	3	2	1
2	MEC	502	Động lực học kết cấu	3	2	1
3	MEC	561	Đàn hồi ứng dụng	3	2	1
4	CIE	633	Thí Nghiệm và Kiểm Định Công Trình	3	2	1

8. Đối với ngành Vật lý chất rắn

TT	Mã Học phần		Tên học phần	Số Tín Chỉ	Cụ Thể	
	Chữ	số			Lý thuyết	Thực hành
1	SSP	101	Vật lý chất rắn nâng cao	3	3	0
2	SSP	102	Lý thuyết lượng tử chất rắn	3	3	0
3	SSP	103	Nhập môn Spintronics	3	3	0

4	SSP	104	Phương pháp chế tạo mẫu và kỹ thuật phân tích vật liệu	3	2	1
---	-----	-----	--	---	---	---

9. Đối với ngành Vật lý lý thuyết và vật lý toán

TT	Mã Học phần		Tên học phần	Số Tín Chi	Cụ Thể	
	Chữ	số			Lý thuyết	Thực hành
1	TMP	600	Lý thuyết trường lượng tử	3	3	0
2	TMP	601	Vật lý thống kê lượng tử	3	3	0
3	TMP	602	Toán cho vật lý nâng cao	3	3	0
4	TMP	603	Lý thuyết hệ nhiều hạt	3	3	0

10. Đối với ngành Vật lý nguyên tử và hạt nhân

TT	Mã Học phần		Tên học phần	Số Tín Chi	Cụ Thể	
	Chữ	số			Lý thuyết	Thực hành
1	ANP	100	Vật lý hạt nhân cơ bản	3	3	0
2	ANP	101	Vật lý hạt nhân nâng cao	3	3	0
3	ANP	102	An toàn bức xạ hạt nhân	3	3	0
4	ANP	103	Vật lý hạt nhân ứng dụng	3	2	1

PHỤ LỤC 3
MỨC HỌC BỔNG CHO THÍ SINH TRÚNG TUYỂN
TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ VÀO ĐẠI HỌC DUY TÂN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông báo số 1015/TB-ĐHDT ngày 12/8/2025 của Giám đốc Đại học Duy Tân)

1. Mức học bổng:

Các mức học bổng giảm học phí (không bao gồm phụ phí và lệ phí) toàn khóa học cho nghiên cứu sinh trúng tuyển trình độ tiến sĩ vào Đại học Duy Tân năm 2025 tại Đà Nẵng như sau:

- Mức 1 Giảm 70% học phí toàn khóa học cho 05 ngành: Vật lý lý thuyết và vật lý toán, Vật lý nguyên tử và hạt nhân, Vật lý chất rắn, Kỹ thuật xây dựng, Quan hệ quốc tế.

- Mức 2 Giảm 30% học phí toàn khóa học cho tất cả các ngành, ngoại trừ 05 ngành: Vật lý lý thuyết và vật lý toán, Vật lý nguyên tử và hạt nhân, Vật lý chất rắn, Kỹ thuật xây dựng, Quan hệ quốc tế.

- Nếu nghiên cứu sinh có tham gia hoạt động giảng dạy thì thù lao giảng dạy được trừ vào học phí phải nộp.

2. Điều kiện và thời điểm nhận học bổng:

a) Điều kiện nhận học bổng

- Mức 1: được cấp cho nghiên cứu sinh là tác giả chính công bố tối thiểu 02 bài báo trong danh mục tạp chí ISI từ Q1 trở lên trong thời hạn 3 năm (36 tháng) kể từ ngày được công nhận nghiên cứu sinh, có cam kết bằng văn bản sẽ công tác tại Đại học Duy Tân tối thiểu 05 năm sau khi tốt nghiệp trình độ tiến sĩ và/hoặc được Giám đốc Đại học Duy Tân phê duyệt.

- Mức 2: được cấp cho nghiên cứu sinh là tác giả chính công bố tối thiểu 02 bài báo trong danh mục tạp chí ISI từ Q1 trở lên đối với lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật hoặc trong danh mục Scopus từ Q2 trở lên đối với lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong thời hạn 3 năm kể từ ngày được công nhận nghiên cứu sinh.

- Tất cả những bài báo công bố ở các mức 1, mức 2 trên đây đều phải đứng tên cơ quan là Đại học Duy Tân.

b) Thời điểm nhận học bổng

- Nghiên cứu sinh được hưởng theo chế độ học bổng mức này trong quá trình đào tạo.

- Học bổng chỉ được cấp trong thời gian khóa học chính thức, nghiên cứu sinh bị quá hạn đào tạo (3 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ, 4 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng Đại học) sẽ không được nhận học bổng.

- Căn cứ các báo được Ban Khoa học Công nghệ xét duyệt, Ban Sau đại học sẽ trình Ban Giám đốc quyết định giá trị học bổng cho từng đối tượng đủ điều kiện.

c) Các quy định nhận học bổng

- Nghiên cứu sinh phải hoàn thành nhiệm vụ học tập và nghiên cứu theo kế hoạch của từng năm học.

- Nếu số lượng nghiên cứu sinh đạt các điều kiện nhận học bổng ở mức 1 nhiều hơn 01 nghiên cứu sinh/ngành thì sẽ sử dụng kết quả xét tuyển nghiên cứu sinh và thời hạn công bố đủ các bài báo để xét từ trên xuống dưới.

- Căn cứ hồ sơ học tập của nghiên cứu sinh trong từng năm học, Ban Sau đại học sẽ trình Ban Giám đốc quyết định giá trị học bổng cho từng đối tượng đủ điều kiện.

d) Quy cách trình bày thông tin tác giả

Địa chỉ công tác của tác giả đứng tên Đại học Duy Tân cần được trình bày theo mẫu sau đây:

Đơn vị trực thuộc, Tên Trường, Tỉnh/TP, zip code, Quốc gia
--

Trong đó:

+ Đơn vị trực thuộc: chỉ ghi đến cấp trường đào tạo, viện, phòng-ban, hoặc trung tâm trực thuộc Trường;

+ Tên trường: “Duy Tan University” đối với công bố viết bằng tiếng nước ngoài; hoặc “Đại học Duy Tân” nếu viết bằng tiếng Việt. Cụm “Duy Tan University” phải viết chính xác nguyên văn, kể cả ký tự trắng; không viết tắt, không thêm chú giải, hoặc bất kỳ ký tự nào khác.

+ Tỉnh/TP, zip code: ghi tên tỉnh, thành phố, và mã bưu điện (nếu có) của tỉnh, thành phố tương ứng.

+ Quốc gia: là “Vietnam” nếu công bố viết bằng tiếng nước ngoài, hoặc “Việt Nam” nếu công bố viết bằng tiếng Việt. *muh*

